

Số: /GPMT-BQL

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng 01 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CHẾ XUẤT VÀ CÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 23/2023/QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Matai (Việt Nam) tại Văn bản số 02/GPMT.MATAI ngày 17 tháng 01 năm 2025 về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Công ty TNHH Matai (Việt Nam) - Nhà máy sản xuất vải dệt P.P (5.000 tấn sản phẩm/năm), các loại bao P.P container (10.000 tấn sản phẩm/năm), pallet vải (50.000 sản phẩm/năm) và màng nhựa (1.500 tấn sản phẩm/năm)” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý môi trường tại Tờ trình ngày 22 tháng 01 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Matai (Việt Nam), địa chỉ trụ sở chính tại Khu A, lô N, số 47b - 49 - 51 - 53 - 55 và lô số 48b - 50 - 52 - 54 - 56, đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố

Hồ Chí Minh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường đối với cơ sở “Công ty TNHH Matai (Việt Nam) - Nhà máy sản xuất vải dệt P.P (5.000 tấn sản phẩm/năm), các loại bao P.P container (10.000 tấn sản phẩm/năm), pallet vải (50.000 sản phẩm/năm) và màng nhựa (1.500 tấn sản phẩm/năm)” địa chỉ tại Khu A, lô N, số 47b - 49 - 51 - 53 - 55 và lô số 48b - 50 - 52 - 54 - 56, đường Tân Thuận và lô số S.16b~24a, đường số 20, Khu chế xuất Tân Thuận, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Matai (Việt Nam).

1.2. Địa điểm hoạt động: Khu A, lô N, số 47b - 49 - 51 - 53 - 55 và lô số 48b - 50 - 52 - 54 - 56, đường Tân Thuận và lô số S.16b~24a, đường số 20, Khu chế xuất Tân Thuận, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp 0300784676, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 5 năm 1995; đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 27 tháng 8 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 8777480396, chứng nhận lần đầu ngày 22 tháng 5 năm 1995, chứng nhận điều chỉnh lần thứ năm ngày 14 tháng 01 năm 2022 do Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

1.4. Mã số thuế: 0300784676.

1.5. Loại hình sản xuất: Sản xuất các sản phẩm từ nhựa (vải dệt P.P, bao P.P container, Pallet vải, màng nhựa).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

- Tổng diện tích đất sử dụng: 32.000m² (trong đó: diện tích đất tại Khu A, lô N, số 47b - 49 - 51 - 53 - 55, đường Tân Thuận là 10.000 m²; diện tích đất lô số 48b - 50 - 52 - 54 - 56, đường Tân Thuận là 10.000 m²; diện tích đất tại lô số S.16b~24a, đường số 20 là 12.000 m²).

- Công suất: Vải dệt P.P (5.000 tấn sản phẩm/năm), các loại bao P.P container (10.000 tấn sản phẩm/năm), pallet vải (50.000 sản phẩm/năm) và màng nhựa (1.500 tấn sản phẩm/năm).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2: Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Matai (Việt Nam):

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Matai (Việt Nam) có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3: Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày Giấy phép môi trường được ký ban hành.

Điều 4: Giao Phòng Quản lý Môi trường - Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Matai (Việt Nam);
- UBND TP.HCM;
- Sở TN&MT TP.HCM;
- UBND Quận 7;
- Công ty TNHH Tân Thuận;
- Lãnh đạo Ban;
- Công Thông tin điện tử BQL các KCX&CN;
- Lưu: VT, P.QLMT, TKQ(12).

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Phạm Thanh Trục

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 01 năm 2025 của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải cấp giấy phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu chế xuất Tân Thuận, không xả ra môi trường).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

1.1.1. Nhà máy 1 (Khu A, lô N, số 47b - 49 - 51 - 53 - 55 và lô số 48b - 50 - 52 - 54 - 56, đường Tân Thuận, đường Tân Thuận):

- Nước thải sinh hoạt từ bồn cầu, âu tiêu sau khi được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại; nước thải nhà bếp sau khi được xử lý sơ bộ qua bể tách dầu mỡ; cùng với nước thải từ vệ sinh văn phòng, nhà xưởng; bồn rửa tay khu vực nhà xưởng, nhà ăn, nhà vệ sinh; nước thải từ vệ sinh nhà chứa rác sinh hoạt và nước uống dư thừa của cán bộ công nhân viên được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải của nhà máy với công suất thiết kế 100m³/ngày.đêm để xử lý trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu chế xuất Tân Thuận.

- Nước thải từ vệ sinh, rửa dụng cụ thiết bị sản xuất (khung lọc máy dệt): được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải của nhà máy với công suất thiết kế 100m³/ngày.đêm để xử lý trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu chế xuất Tân Thuận.

- Toàn bộ nước thải sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải công suất 100m³/ngày.đêm của nhà máy 1 được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu chế xuất Tân Thuận tại 01 hố ga đầu nối số 181 trên đường Tân Thuận (bên ngoài hàng rào nhà máy), có tọa độ: X = 1189787,57, Y = 608506,65 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°45' múi chiều 3°).

- Nước thải từ công đoạn giải nhiệt màng nhựa sau máy nén ép tạo màng của quy trình sản xuất vải dệt P.P và nước giải nhiệt sợi nhựa từ máy tái chế phế liệu nhựa sau khi sử dụng được thu hồi về máy làm lạnh nước sau đó quay lại tái sử dụng cùng với lượng nước châm mới hàng ngày; định kỳ 4 - 6 tháng sẽ tiến hành thay mới, toàn bộ lượng nước thải này (sau khi đã được vớt tách bỏ lớp váng dầu

nổi trên bề mặt) cùng với nước thải từ 01 bồn rửa tay tại khu vực văn phòng được dẫn ra đầu nổi vào hệ thống thu gom nước thải của Khu chế xuất Tân Thuận tại hố ga số 180 trên đường số 14 (bên ngoài hàng rào nhà máy), có tọa độ: X = 1189925,23; Y = 608487,50 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°45' múi chiếu 3°).

1.1.2. Nhà máy 2 (Lô số S.16b~24a, đường số 20):

- Nước thải sinh hoạt từ bồn cầu, âu tiêu sau khi được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại; nước thải nhà bếp sau khi được xử lý sơ bộ qua bể tách dầu mỡ; cùng với nước thải từ vệ sinh văn phòng, nhà xưởng; bồn rửa tay khu vực văn phòng, nhà ăn, nhà vệ sinh; nước thải từ vệ sinh nhà chứa rác và nước uống dư thừa của cán bộ công nhân viên; nước giặt trang phục bảo hộ lao động được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải của nhà máy với công suất thiết kế 80m³/ngày.đêm để xử lý trước khi đầu nổi vào hệ thống thu gom nước thải của Khu chế xuất Tân Thuận.

- Toàn bộ nước thải sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải công suất 80m³/ngày.đêm của nhà máy 2 được đầu nổi vào hệ thống thu gom nước thải của Khu chế xuất Tân Thuận tại 01 hố ga đầu nổi số 268 trên đường số 20 (bên ngoài hàng rào nhà máy), có tọa độ: X = 1190933,31; Y = 608354,74 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°45' múi chiếu 3°).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Nhà máy 1

- Bể tự hoại:

- + Số lượng: 03 bể.
- + Tổng thể tích: 62,4 m³.
- + Hóa chất sử dụng: Không

- Bể tách dầu mỡ:

- + Số lượng: 01 bể.
- + Tổng thể tích: 2,88 m³.
- + Hóa chất sử dụng: Không

- 01 Hệ thống xử lý nước thải: Công suất 100 m³/ngày.đêm

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại + Nước thải nhà bếp sau bể tách dầu + Nước thải từ vệ sinh văn phòng, nhà xưởng; bồn rửa tay khu vực nhà xưởng, nhà ăn, nhà vệ sinh; nước thải từ vệ sinh nhà chứa rác sinh hoạt và nước uống dư thừa của cán bộ công nhân viên + Nước thải từ vệ sinh khung lược máy dệt → Bể thu gom → Bể điều hòa → Hộp điều chỉnh lưu lượng → Bể hiếu khí MBBR → Bể lắng → Bể khử trùng → Hố ga đầu nổi → Dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu chế xuất Tân Thuận.

Bùn phát sinh từ bể lắng → Bồn nén bùn → Bồn chứa bùn → Định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định. Nước tách bùn được thu gom về bể hiếu khí MBBR.

- + Công suất thiết kế: 100 m³/ngày.đêm.
- + Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chất dinh dưỡng (mật rỉ đường hoặc tương đương), Chlorin.

1.2.2. Nhà máy 2:

- Bể tự hoại:

- + Số lượng: 04 bể.
- + Tổng thể tích: 29 m³.
- + Hóa chất sử dụng: Không

- Bể tách dầu mỡ:

- + Số lượng: 01 bể.
- + Tổng thể tích: 0,9 m³.
- + Hóa chất sử dụng: Không

- 01 Hệ thống xử lý nước thải: Công suất 80 m³/ngày.đêm

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại + nước thải nhà bếp sau bể tách dầu + Nước thải từ vệ sinh văn phòng, nhà xưởng; các bồn rửa tay, nhà ăn + Nước giặt trang phục bảo hộ lao động + Nước thải từ vệ sinh nhà chứa rác sinh hoạt và nước uống dư thừa của cán bộ công nhân viên → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí (Anoxic) → Bể hiếu khí (FBR) → Bể lắng → Hồ ga đầu nổi → Dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu chế xuất Tân Thuận.

Bùn thải từ bể lắng một phần được tuần hoàn về bể thiếu khí (Anoxic), phần còn lại được đưa về bể chứa bùn để định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

- + Công suất thiết kế: 80 m³/ngày.đêm.
- + Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, chất dinh dưỡng (mật rỉ đường hoặc tương đương) cho bể hiếu khí, chất dinh dưỡng metanol cho bể thiếu khí.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và định kỳ hút bùn của bể tự hoại để đảm bảo khả năng hoạt động của bể tự hoại; quản lý bùn từ bể tự hoại theo Quyết định số 22/2024/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn xây dựng và bùn thải từ bể phốt, hầm cầu trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

- Thường xuyên vận hành, kiểm tra, duy tu và bảo dưỡng các máy móc, thiết bị trong hệ thống xử lý nước thải theo đúng hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp; lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời tạo cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất, nhằm sửa chữa kịp thời trong trường hợp xảy ra sự cố, tránh ảnh hưởng đến việc vận hành của hệ thống.

- Không có công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước.
- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình và hướng dẫn vận hành.
- Trang bị máy bơm dự phòng cho hệ thống xử lý nước thải.
- Nếu có bất kỳ nguyên nhân nào làm một hạng mục/thiết bị hoặc toàn bộ hệ thống xử lý nước thải ngừng hoạt động, khi đó Công ty sẽ giảm thiểu tối đa lượng nước cấp cho sinh hoạt, sản xuất không cần thiết, có giải pháp thu gom và liên hệ Công ty TNHH Tân Thuận để được hỗ trợ xử lý, không để nước thải chảy ra môi trường. Trong trường hợp sự cố nghiêm trọng, Công ty sẽ ngưng các hoạt động có phát sinh nước thải để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1 Thời gian vận hành thử nghiệm:

- Thời gian bắt đầu vận hành thử nghiệm: Sau khi được cấp giấy phép môi trường.
- Thời gian kết thúc vận hành thử nghiệm: Sau 02 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý nước thải tại nhà máy 1, công suất 100 m³/ngày.đêm.
- Hệ thống xử lý nước thải tại nhà máy 2, công suất 80 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Hệ thống xử lý nước thải tại nhà máy 1, công suất 100 m³/ngày.đêm.
 - + Đầu vào: Tại bể điều hòa
 - + Đầu ra: Tại hố ga đầu nối nước thải số 181 trên đường Tân Thuận.
- Hệ thống xử lý nước thải tại nhà máy 2, công suất 80 m³/ngày.đêm.
 - + Đầu vào: Tại bể điều hòa
 - + Đầu ra: Tại hố ga đầu nối nước thải số 268 trên đường số 20.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm:

- Các chất ô nhiễm: pH, COD, BOD₅, Chất rắn lơ lửng (TSS), Tổng nitơ, Tổng photpho, Amoni (tính theo N).
- Giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn đầu nối của Khu chế xuất Tân Thuận.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý nước thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Tách rời hoàn toàn hệ thống thu gom, thoát nước thải với hệ thống thu gom, thoát nước mưa; thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng Khu chế xuất Tân Thuận, không được phép xả thải trực tiếp ra môi trường dưới mọi hình thức.

3.2. Chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu chế xuất Tân Thuận.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của nhà máy.

3.4. Bố trí nhân viên quản lý vận hành hệ thống xử lý nước thải. Yêu cầu người quản lý, vận hành công trình xử lý nước thải phải có trình độ chuyên môn cần thiết và nắm bắt được một số nguyên tắc, thực hiện đúng các thao tác kỹ thuật về quản lý, vận hành công trình xử lý nước thải.

3.5. Lập nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải, bao gồm: lưu lượng nước thải, lượng điện tiêu thụ, lượng hóa chất sử dụng và lượng bùn thải của hệ thống xử lý nước thải.

3.6. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 01 năm 2025
của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với khí thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (Cơ sở không phát sinh bụi, khí thải xả ra môi trường phải được xử lý).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải: Không có.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Không có.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Các nguồn khí thải thuộc trường hợp không yêu cầu có hệ thống xử lý, cụ thể:

3.1.1. Nhà máy 1:

- Khí thải, nhiệt thừa phát sinh từ máy kéo sợi số 1 được thu gom và thoát ra môi trường qua 02 ống thải có kích thước 400mm x 450mm và 400mm x 500mm, cao khoảng 3,5 mét so với mặt đất, lưu lượng thải là 18.800 m³/giờ.

- Khí thải, nhiệt thừa phát sinh từ máy kéo sợi số 2 được thu gom và thoát ra môi trường qua 03 ống thải có kích thước 300mm x 300mm, 400mm x 500mm và 400mm x 500mm, cao khoảng 3,5 mét so với mặt đất, lưu lượng thải là 16.400 m³/giờ.

- Khí thải, nhiệt thừa phát sinh từ máy kéo sợi số 3 được thu gom và thoát ra môi trường qua 01 ống thải có kích thước 800mm x 800mm, cao khoảng 3,5 mét so với mặt đất, lưu lượng thải là 23.000 m³/giờ.

- Khí thải, nhiệt thừa phát sinh từ 01 máy in và 01 máy cắt vải bằng nhiệt được thu gom và thoát ra môi trường qua 01 ống thải có kích thước 600mm x 800mm, cao khoảng 3,5 mét so với mặt đất, lưu lượng thải là 15.000 m³/giờ.

- Khí thải, nhiệt thừa phát sinh từ 07 máy cắt vải, cắt đai bằng nhiệt được thu gom và thoát ra môi trường qua 01 ống thải có kích thước 700mm x 700mm, cao khoảng 3,5 mét so với mặt đất, lưu lượng thải là 25.000 m³/giờ.

- Khí thải, nhiệt thừa phát sinh từ 01 máy tráng phủ màng nhựa được thu gom và thoát ra môi trường qua 01 ống thải có kích thước 750mm x 750mm, cao khoảng 3,5 mét so với mặt đất, lưu lượng thải là 15.000 m³/giờ.

- Khí thải, nhiệt thừa phát sinh từ 01 máy gia nhiệt, thổi bao nylon được thu gom và thoát ra môi trường qua 02 ống thải có kích thước $\text{Ø}100\text{mm}$ và $400\text{mm} \times 400\text{mm}$, cao khoảng 3,5 mét so với mặt đất, lưu lượng thải là $5.318 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Khí thải, nhiệt thừa phát sinh từ 01 máy kéo sợi tròn (sợi đai) được thu gom và thoát ra môi trường qua 02 ống thải có kích thước $550\text{mm} \times 550\text{mm}$ và $650\text{mm} \times 650\text{mm}$, cao khoảng 3,5 mét so với mặt đất, lưu lượng thải là $29.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Nhiệt thừa phát sinh từ 09 máy bện dây đai được thu gom và thoát ra môi trường qua 01 ống thải có kích thước $500\text{mm} \times 500\text{mm}$, cao khoảng 4 mét so với mặt đất, lưu lượng thải là $15.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Khí thải, nhiệt thừa phát sinh từ 01 máy tái chế phế liệu nhựa được thu gom và thoát ra môi trường qua 01 ống thải có kích thước $500\text{mm} \times 500\text{mm}$, cao khoảng 4 mét so với mặt đất, lưu lượng thải là $18.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Nhiệt thừa phát sinh từ phòng đặt máy nén khí được thu gom và thoát ra môi trường qua 1 ống thải có kích thước $900\text{mm} \times 900\text{mm}$, cao khoảng 4 mét so với mặt đất, lưu lượng thải là $18.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

3.1.2. Nhà máy 2:

- Nhiệt thừa phát sinh từ 01 máy xẻ top+bottom và 01 máy cắt vải của Nhật được thu gom và thoát ra môi trường qua 01 ống thải có kích thước $550\text{mm} \times 550\text{mm}$, cao khoảng 3,5 mét so với mặt đất, lưu lượng thải là $18.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Nhiệt thừa phát sinh từ 01 máy cắt vải của Trung Quốc được thu gom và thoát ra môi trường qua 01 ống thải có kích thước $500\text{mm} \times 500\text{mm}$, cao khoảng 3,5 mét so với mặt đất, lưu lượng thải là $7.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Khí thải phát sinh từ 01 máy in được thu gom và thoát ra môi trường qua 01 ống thải có kích thước $400\text{mm} \times 400\text{mm}$, cao khoảng 3,5 mét so với mặt đất, lưu lượng thải là $11.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Nhiệt thừa phát sinh từ 01 máy xẻ thân Hokuren được thu gom và thoát ra môi trường qua 01 ống thải có kích thước $500\text{mm} \times 500\text{mm}$, cao khoảng 3,5 mét so với mặt đất, lưu lượng thải là $3.500 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Nhiệt thừa phát sinh từ 03 máy cắt chéo và 07 máy cắt dây đai, dây tape, dây thừng được thu gom và thoát ra môi trường qua 01 ống thải có kích thước $500\text{mm} \times 500\text{mm}$, cao khoảng 3,5 mét so với mặt đất, lưu lượng thải là $6.600 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

Đối với các nguồn khí thải này, chủ cơ sở phải thường xuyên theo dõi hoạt động, bảo dưỡng định kỳ các hệ thống thu gom, thoát khí thải, đảm bảo chất lượng khí thải đạt quy chuẩn cho phép và đảm bảo các yêu cầu về môi trường sản xuất, lao động.

3.2 Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật cho phép ra môi trường, đồng thời phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 01 năm 2025 của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

1.1. Nhà máy 1:

- Nguồn số 01: Từ hoạt động của cụm các máy gia nhiệt kéo màng nhựa, cắt và cuộn sợi số 01.
- Nguồn số 02: Từ hoạt động của cụm các máy gia nhiệt kéo màng nhựa, cắt và cuộn sợi số 02.
- Nguồn số 03: Từ hoạt động của cụm các máy gia nhiệt kéo màng nhựa, cắt và cuộn sợi số 03.
- Nguồn số 04: Từ hoạt động của cụm các máy dệt số 01 (7 máy dệt).
- Nguồn số 05: Từ hoạt động của cụm các máy dệt số 02 (9 máy dệt).
- Nguồn số 06: Từ hoạt động của cụm các máy dệt số 03 (3 máy dệt).
- Nguồn số 07: Từ hoạt động của máy tráng màng.
- Nguồn số 08: Từ hoạt động của máy gia nhiệt thổi màng sản xuất bao nylon.
- Nguồn số 09: Từ hoạt động của máy tái chế phế liệu nhựa.
- Nguồn số 01: Từ hoạt động của các máy bện dây đai, dây thừng.
- Nguồn số 10: Từ hoạt động của các máy cắt vải tự động.
- Nguồn số 11: Từ hoạt động của các máy cắt chéo.
- Nguồn số 12: Từ hoạt động của máy in.
- Nguồn số 13: Từ hoạt động của các máy may.
- Nguồn số 14: Từ hoạt động của phòng máy nén khí.
- Nguồn số 15: Từ hoạt động của hệ thống thu gom, thoát khí thải, nhiệt thừa tại máy kéo sợi số 01.
- Nguồn số 16: Từ hoạt động của hệ thống thu gom, thoát khí thải, nhiệt thừa tại máy kéo sợi số 02.
- Nguồn số 17: Từ hoạt động của hệ thống thu gom, thoát khí thải, nhiệt thừa tại máy kéo sợi số 03.
- Nguồn số 18: Từ hoạt động của hệ thống thu gom, thoát khí thải, nhiệt thừa tại máy in và máy cắt vải.

- Nguồn số 19: Từ hoạt động của hệ thống thu gom, thoát khí thải, nhiệt thừa tại máy cắt vải.

- Nguồn số 20: Từ hoạt động của hệ thống thu gom, thoát khí thải, nhiệt thừa tại máy tráng phủ màng nhựa.

- Nguồn số 21: Từ hoạt động của hệ thống thu gom, thoát khí thải, nhiệt thừa tại máy thổi bao nylon.

- Nguồn số 22: Từ hoạt động của hệ thống thu gom, thoát khí thải, nhiệt thừa tại máy kéo sợi tròn (sợi đai).

- Nguồn số 23: Từ hoạt động của hệ thống thu gom, thoát nhiệt thừa tại các máy bện dây đai.

- Nguồn số 24: Từ hoạt động của hệ thống thu gom, thoát nhiệt thừa tại máy tái chế phế liệu nhựa.

- Nguồn số 25: Từ hoạt động của hệ thống thu gom, thoát nhiệt thừa tại phòng đặt máy nén khí.

1.2. Nhà máy 2:

- Nguồn số 26: Từ hoạt động của các máy cắt vải tự động.

- Nguồn số 27: Từ hoạt động của các máy cắt chéo.

- Nguồn số 28: Từ hoạt động của máy in.

- Nguồn số 29: Từ hoạt động của các máy bện dây đai, dây thừng.

- Nguồn số 30: Từ hoạt động của các máy may.

- Nguồn số 31: Từ hoạt động của phòng máy nén khí.

- Nguồn số 32: Từ hoạt động của hệ thống thu gom, thoát nhiệt thừa tại 01 máy xẻ top+bottom, 01 máy cắt vải Nhật.

- Nguồn số 33: Từ hoạt động của hệ thống thu gom, thoát nhiệt thừa tại 1 máy cắt vải Trung Quốc.

- Nguồn số 34: Từ hoạt động của hệ thống thu gom, thoát khí thải tại 01 máy in.

- Nguồn số 35: Từ hoạt động của hệ thống thu gom, thoát nhiệt thừa tại 01 máy xẻ thân Hokuren.

- Nguồn số 36: Từ hoạt động của hệ thống thu gom, thoát nhiệt thừa tại 3 máy cắt chéo, 07 máy cắt dây đai, dây tape, dây thừng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: tọa độ X = 1189838,22; Y = 608502,12.

- Nguồn số 02: tọa độ X = 1189842,63; Y = 608496,96.

- Nguồn số 03: tọa độ X = 1189848,92; Y = 608490,92.

- Nguồn số 04: tọa độ X = 1189809,78; Y = 608463,49.

- Nguồn số 05: tọa độ X = 1189830,46; Y = 608461,78.
- Nguồn số 06: tọa độ X = 1189884,24; Y = 608466,53.
- Nguồn số 07: tọa độ X = 1189870,83; Y = 608459,13.
- Nguồn số 08: tọa độ X = 1189860,29; Y = 608451,40.
- Nguồn số 09: tọa độ X = 1190692,46; Y = 608445,21.
- Nguồn số 01: tọa độ X = 1189806,07; Y = 608410,56.
- Nguồn số 10: tọa độ X = 1189865,29; Y = 608491,86.
- Nguồn số 11: tọa độ X = 1189879,16; Y = 608469,17.
- Nguồn số 12: tọa độ X = 1189856,65; Y = 608485,98.
- Nguồn số 13: tọa độ X = 1189797,20; Y = 608438,15.
- Nguồn số 14: tọa độ X = 1189869,80; Y = 608447,98.
- Nguồn số 15: tọa độ X = 1189878,71; Y = 608535,67.
- Nguồn số 16: tọa độ X = 1189883,00; Y = 608529,21.
- Nguồn số 17: tọa độ X = 1189886,96; Y = 608522,52.
- Nguồn số 18: tọa độ X = 1189895,67; Y = 608513,09.
- Nguồn số 19: tọa độ X = 1189905,05; Y = 608472,37.
- Nguồn số 20: tọa độ X = 1189865,90; Y = 608441,54.
- Nguồn số 21: tọa độ X = 1189837,07; Y = 608418,22.
- Nguồn số 22: tọa độ X = 1189879,66; Y = 608452,65.
- Nguồn số 23: tọa độ X = 1189805,13; Y = 608393,50.
- Nguồn số 24: tọa độ X = 1189791,38; Y = 608384,35.
- Nguồn số 25: tọa độ X = 1189845,50; Y = 608426,07.
- Nguồn số 26: tọa độ X = 1190885,14; Y = 608337,50.
- Nguồn số 27: tọa độ X = 1190864,89; Y = 608336,25.
- Nguồn số 28: tọa độ X = 1190861,67; Y = 608331,56.
- Nguồn số 29: tọa độ X = 1190842,26; Y = 608317,29.
- Nguồn số 30: tọa độ X = 1190875,49; Y = 608297,61.
- Nguồn số 31: tọa độ X = 1190863,66; Y = 608264,94.
- Nguồn số 32: tọa độ X = 1190877,14; Y = 608360,50.
- Nguồn số 33: tọa độ X = 1190868,27; Y = 608353,96.
- Nguồn số 34: tọa độ X = 1190860,49; Y = 608343,05.
- Nguồn số 35: tọa độ X = 1190846,09; Y = 608337,63.
- Nguồn số 36: tọa độ X = 1190829,42; Y = 608312,52.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

3. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí các máy móc, thiết bị trong các dây chuyền sản xuất một cách hợp lý; đồng thời thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng máy móc định kỳ; bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc; sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các bộ phận thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

- Các máy có độ ồn cao sẽ được lắp đặt trên nệm cao su sao cho độ ồn được giảm tối đa.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị và thường xuyên kiểm tra độ cân bằng, hiệu chỉnh khi cần thiết.

- Trang bị đủ phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân trực tiếp sản xuất, giám sát việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động khi làm việc.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Thực hiện đầy đủ các biện pháp nhằm giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung phát sinh trong quá trình vận hành của cơ sở, đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

- Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn cho các thiết bị để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 01 năm 2025
của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:**

Stt	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (Kg/năm)
1	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	220
2	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	50
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	3.109
4	Sơn, mực, chất kết dính và nhựa thải có các thành phần nguy hại (bút dạ quang, băng keo thừa, nhựa dính hóa chất)	16 01 09	977
5	Mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất) thải	08 02 01	223
6	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	08 02 04	66
7	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	963
8	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	2.861
9	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	316
10	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng NH) (Bóng đèn led)	16 01 13	100
11	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại vô cơ (vật liệu, chỉ vụn dính TPNH, gỗ, giấy nhiễm dầu,...)	19 12 01	590
12	Các loại chất thải khác có thành phần nguy hại	19 12 02	200

Stt	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (Kg/năm)
	hữu cơ (Chi tiết kim loại dính dầu thải bỏ từ bảo trì máy dệt vải)		
	Tổng cộng		9.675

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Thành phần	Khối lượng phát sinh (Kg/năm)
1	Phế liệu nhựa (sản phẩm hư hỏng, nhựa cứng, dây đai, bao bì nhựa không nhiễm thành phần nguy hại,...)	882.379
2	Giấy, carton các loại	15.847
3	Mút xốp thải	54
4	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải và bùn từ bể tự hoại	10.450
5	Hỗn hợp dầu mỡ thải và chất béo (dầu ăn, mỡ động vật) từ quá trình phân tách dầu/nước	1.045
6	Pallet nhựa	9.520
7	Pallet gỗ	16.320
8	Hộp chứa mực in (loại không có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực như mực in văn phòng, sách báo) thải	25
9	Trang phục bảo hộ lao động hư hỏng (quần áo, giày bảo hộ lao động)	430
10	Lõi lọc nước uống	73
	Tổng khối lượng	936.143

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 95 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng, phuy có nắp đậy và bao PE, PP chứa riêng đối với từng loại chất thải; có dán mã chất thải.

2.1.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa:

+ Nhà máy 1: 01 kho chứa có diện tích 15,6m².

+ Nhà máy 2: 01 kho chứa có diện tích 9m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Kết cấu tường gạch, mái tôn đảm

bảo che kín nắng, mưa; nền bê tông chống thấm, đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào, có gờ ngăn chất thải dạng lỏng chảy tràn; có bảng tên và biển cảnh báo theo đúng quy định và trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy và ứng phó sự cố theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị bao PP, bao PE chứa riêng đôi với từng loại chất thải.

2.2.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa:

+ Nhà máy 1: 02 khu vực lưu chứa có tổng diện tích 57m².

+ Nhà máy 2: 01 kho chứa có diện tích 24m².

- Thiết kế, cấu tạo:

+ Nhà máy 1: Kết cấu tường tôn, mái tôn đảm bảo che kín nắng, mưa; nền bê tông chống thấm, đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào, và có bảng tên kho.

+ Nhà máy 2: Kết cấu tường gạch, mái tôn đảm bảo che kín nắng, mưa; nền bê tông chống thấm, đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào, và có bảng tên kho.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị các thùng nhựa chuyên dụng có nắp đậy dung tích 240 lít.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa:

+ Nhà máy 1: 01 kho chứa có diện tích 12m².

+ Nhà máy 2: 01 kho chứa có diện tích 9m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho được dán bảng tên, kết cấu tường gạch, mái tôn đảm bảo che kín nắng, mưa; nền bê tông chống thấm, đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại Điểm b Khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT- BQL ngày tháng 01 năm 2025 của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Bảo đảm và tự chịu trách nhiệm về thông tin, số liệu trong nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và các nội dung giải trình đã nộp kèm theo hồ sơ đề nghị cấp phép môi trường của cơ sở.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Giảm thiểu chất thải phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp cải thiện hiệu quả sản xuất.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; cập nhật, lưu giữ thông tin, số liệu về môi trường để cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra khi cần thiết.

5. Bố trí diện tích cây xanh phải bảo đảm tỷ lệ theo quy định của pháp luật về xây dựng.

6. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.